



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

*BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

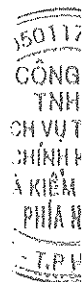


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chứng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có 01 công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Tekknia

Địa chỉ

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.384.653.188 VND (Năm 2022: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ là 1.845.947.622 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 155.072.464.929 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 147.687.811.741 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LONG GEN	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông LONG GEN	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 16/03/2023)
Ông CHEN PING SHENG	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2023)
Ông HO CHIN HUNG	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHEN DINH	Thành viên
Bà SHI, YAN-YANG	Thành viên
Đại diện pháp luật	
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

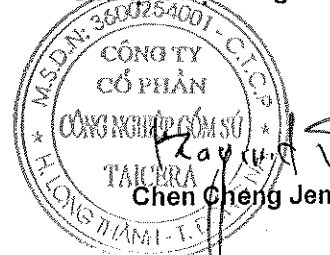
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 223 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 01 tháng 03 năm 2024 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

DIỆP VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

PHÍA NAM

PHỐ CHỢ LỚN

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN KT: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO

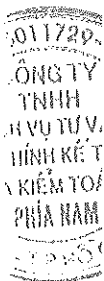
Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		664.160.754.849	680.777.351.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.937.405.261	53.334.430.721
111	1. Tiền		64.937.405.261	53.334.430.721
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.513.416.304	168.283.389.925
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	146.821.224.059	129.872.205.569
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.083.992.396	7.785.484.799
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.055.461.566	31.072.961.274
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(447.261.717)	(447.261.717)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	7	417.705.235.500	424.780.888.753
141	1. Hàng tồn kho		423.099.163.836	427.148.193.251
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.393.928.336)	(2.367.304.498)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.004.697.784	34.378.641.823
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.778.502.924	19.555.245.958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.958.595.883	14.823.395.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	267.598.977	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		260.938.608.516	262.859.238.343
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.146.800.385	10.299.923.005
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	20.146.800.385	10.299.923.005
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

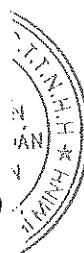


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
220	II. Tài sản cố định		236.090.954.658	248.018.388.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	236.090.954.658	248.018.388.279
222	- Nguyên giá		1.673.774.813.440	1.664.282.558.077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.437.683.858.782)	(1.416.264.169.798)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	9		
228	- Nguyên giá		4.439.021.699	4.439.021.699
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.439.021.699)	(4.439.021.699)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.278.181.501	3.529.624.456
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.278.181.501	3.529.624.456
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		422.671.972	1.011.302.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	422.671.972	1.011.302.603
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		925.099.363.365	943.636.589.565



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		499.176.446.174	474.415.090.095
310	I. Nợ ngắn hạn		499.008.446.174	468.897.273.849
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	137.616.956.544	153.694.756.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.565.521.804	19.716.787.401
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.408.367	603.938.134
314	4. Phải trả người lao động		8.934.846.803	15.627.479.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.744.646.237	18.236.815.549
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	220.461.875	905.540.037
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	322.913.604.544	260.111.957.261
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		168.000.000	5.517.816.246
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	168.000.000	1.330.500.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12		4.187.316.246
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.922.917.191	469.221.499.470
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	425.922.917.191	469.221.499.470
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		21.777.167.849	24.196.853.166
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.445.835.071	17.787.282.994
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(155.072.464.929)	(147.687.811.741)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(147.687.811.741)	(149.533.759.363)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(7.384.653.188)	1.845.947.622
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			34.152.795.851
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		925.099.363.365	943.636.589.565

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Ho Chin Hung

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	895.892.526.013	1.106.894.928.357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.737.296.735	8.885.435.295
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		892.155.229.278	1.098.009.493.062
11	4. Giá vốn hàng bán	22	774.646.853.584	938.181.585.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.508.375.694	159.827.907.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	33.264.272.416	12.030.632.923
22	7. Chi phí tài chính	24	31.491.137.714	31.535.267.456
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.296.071.041	11.700.820.044
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	88.311.361.042	101.688.991.345
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.574.578.922	47.522.079.617
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.604.429.568)	(8.887.797.728)
31	12. Thu nhập khác	27	5.165.902.450	13.634.057.028
32	13. Chi phí khác	28	2.781.572.083	1.160.280.166
40	14. Lợi nhuận khác		2.384.330.367	12.473.776.862
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.220.099.201)	3.585.979.134
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	164.553.987	2.601.877.018
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.384.653.188)	984.102.116
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Công ty mẹ		(7.384.653.188)	1.845.947.622
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(861.845.506)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	30	(163)	33
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

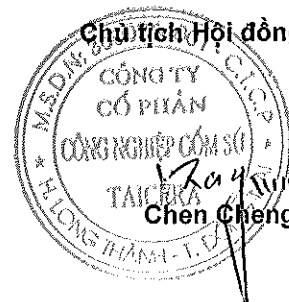
Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Hồ Chí Hưng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

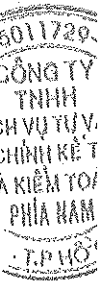
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.220.099.201)	3.585.979.134
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.794.758.879	30.155.081.412
03	- Các khoản dự phòng		3.026.623.838	892.053.544
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		348.192.078	(1.414.252.680)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.769.968.380)	(662.430.873)
06	- Chi phí lãi vay		20.296.071.041	11.700.820.044
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.475.578.255	44.257.250.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.096.971.786	15.293.581.748
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.049.029.415	22.136.112.757
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.507.837.879)	(29.272.376.626)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		365.373.665	13.188.396.544
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.141.056.019)	(11.565.323.172)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(923.193.148)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.761.133.240)	(2.242.626.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.346.267.165)	51.795.015.741
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51.563.399.828)	(40.321.890.279)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		140.463.635	626.113.905
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.470.467.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.942.975.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		328.901.376	50.395.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.621.526.817)	(39.645.381.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		789.483.255.015	897.557.490.221
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(730.916.189.694)	(903.219.346.844)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.567.065.321	(5.661.856.623)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.599.271.339	6.487.777.837
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.334.430.721	46.846.025.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.703.201	627.293
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	64.937.405.261	53.334.430.721



Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2024

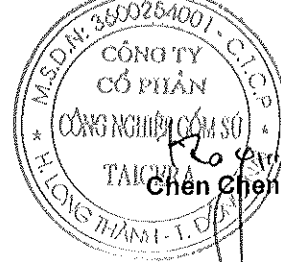
Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Ho Chin Hung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ năm, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 11 năm 2023; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai mươi, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Tổng số nhân viên: 513 người

1.5 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.6 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 01

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty : Công ty TNHH Tekknia
- Địa chỉ : 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
- Vốn điều lệ : 14.482.440.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích : 100,00%
- Tỷ lệ biểu quyết : 100,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

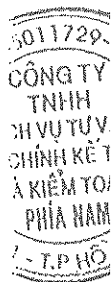
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% |
| - Máy móc, thiết bị | 8% - 16% |



- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

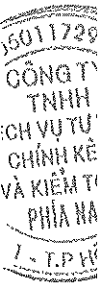
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	535.740.354	1.283.597.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.401.664.907	52.050.833.588
Cộng	64.937.405.261	53.334.430.721

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
- White Horse Ceramic Co.,LTD	12.568.556.164	15.534.160.897
- Cebu Oversea Hardware	9.820.265.283	6.455.627.398
- Castellon Tile LLC	10.122.885.738	
- Saxon International Co., Ltd	29.729.525.000	
- Các đối tượng khác	84.579.991.874	107.882.417.274
Cộng	146.821.224.059	129.872.205.569

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
5.1 Ngắn hạn	2.055.461.566	31.072.961.274
- Tạm ứng cho nhân viên	284.941.909	3.413.627.832
- Phải thu khác	1.770.519.657	27.659.333.442
+ Trợ cấp thôi việc	1.561.943.555	1.704.281.314
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)		25.499.065.580
+ Khác	208.576.102	455.986.548
5.2 Dài hạn	20.146.800.385	10.299.923.005
- Ký cược, ký quỹ	20.146.800.385	10.299.923.005
Cộng	22.202.261.951	41.372.884.279

Đơn vị tính: VND

6. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Gốm sứ Casenco	96.800.000		96.800.000	
- Công ty Gốm sứ Giang Tây	306.306.000		306.306.000	
- Công ty Gạch men Hoàng Gia	33.261.800		33.261.800	
- Các đối tượng khác	10.893.917		10.893.917	
Cộng	447.261.717		447.261.717	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	76.484.287.340		99.392.334.580	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.685.998.420		42.636.766.206	
- Thành phẩm	290.928.878.076	(5.393.928.336)	285.119.092.465	(2.367.304.498)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	423.099.163.836	(5.393.928.336)	427.148.193.251	(2.367.304.498)

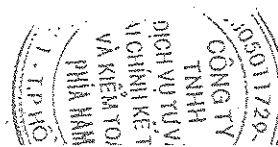
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	351.232.415.681	1.218.847.996.223	19.093.977.690	7.683.199.856	67.424.968.627	1.664.282.558.077
2. Số tăng trong kỳ	690.049.338	48.915.178.520	615.361.818	154.253.178	439.999.929	50.814.842.783
- Mua sắm mới	690.049.338	9.666.896.569	615.361.818	154.253.178	439.999.929	11.566.560.832
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		39.248.281.951				39.248.281.951
3. Số giảm trong kỳ	39.110.705.626	340.799.694	906.642.100	964.440.000		41.322.587.420
- Thanh lý, nhượng bán		340.799.694	906.642.100			1.247.441.794
- Giảm do bán công ty con	39.110.705.626			964.440.000		40.075.145.626
4. Số dư cuối kỳ	312.811.759.393	1.267.422.375.049	18.802.697.408	6.873.013.034	67.864.968.556	1.673.774.813.440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	204.583.105.787	1.124.943.756.749	16.900.126.609	6.583.085.155	63.254.095.498	1.416.264.169.798
2. Số tăng trong kỳ	10.348.093.012	15.707.368.644	390.974.267	79.678.736	1.268.644.220	27.794.758.879
- Khấu hao trong kỳ	10.348.093.012	15.707.368.644	390.974.267	79.678.736	1.268.644.220	27.794.758.879
3. Số giảm trong kỳ	4.822.222.101	340.799.694	906.642.100	305.406.000		6.375.069.895
- Thanh lý, nhượng bán		340.799.694	906.642.100			1.247.441.794
- Giảm do bán công ty con	4.822.222.101			305.406.000		5.127.628.101
4. Số dư cuối kỳ	210.108.976.698	1.140.310.325.699	16.384.458.776	6.357.357.891	64.522.739.718	1.437.683.858.782
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	146.649.309.894	93.904.239.474	2.193.851.081	1.100.114.701	4.170.873.129	248.018.388.279
Tại ngày cuối kỳ	102.702.782.695	127.112.049.350	2.418.238.632	515.655.143	3.342.228.838	236.090.954.658

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 41.108.304.430 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.195.810.278.511 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Số tăng trong kỳ			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Khấu hao trong kỳ			
Giảm do thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ			

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
+ Máy móc thiết bị	4.278.181.501	3.529.624.456
Cộng	4.278.181.501	3.529.624.456

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
11.1 Ngắn hạn	19.778.502.924	19.555.245.958
- Chi phí sửa chữa, vật tư, công cụ dụng cụ	9.456.470.736	10.407.618.571
- Chi phí trả trước - Công ty IDC		7.359.006.535
- Chi phí khác	10.322.032.188	1.788.620.852
11.2 Dài hạn	422.671.972	1.011.302.603
- Xây dựng hồ nước		5.337.645
- Băng tải	395.833.333	
- Khác	26.838.639	1.005.964.958
Cộng	20.201.174.896	20.566.548.561

Đơn vị tính: VND

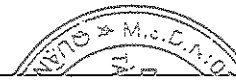
12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	322.913.604.544	322.913.604.544	789.530.520.731	726.728.873.448	260.111.957.261	260.111.957.261
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	91.143.381.347	91.143.381.347	220.553.181.860	230.220.934.772	100.811.134.259	100.811.134.259
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	71.466.955.169	71.466.955.169	133.387.737.667	132.507.629.372	70.586.846.874	70.586.846.874
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	13.458.175.432	13.458.175.432	51.724.164.306	66.403.414.909	28.137.426.035	28.137.426.035
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	80.852.651.309	80.852.651.309	199.668.671.535	167.843.301.400	49.027.281.174	49.027.281.174
+ Ngân hàng Chinatrust TP.HCM	18.514.992.090	18.514.992.090	58.990.566.761	52.024.843.590	11.549.268.919	11.549.268.919
+ Ngân hàng Nông Nghiệp TP.HCM	24.577.332.502	24.577.332.502	39.039.214.864	14.461.882.362		
+ Ngân hàng Sinopac TP.HCM	22.900.116.695	22.900.116.695	86.166.983.738	63.266.867.043		
Cộng	322.913.604.544	322.913.604.544	789.530.520.731	726.728.873.448	260.111.957.261	260.111.957.261

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai				4.187.316.246	4.187.316.246	4.187.316.246
Cộng				4.187.316.246	4.187.316.246	4.187.316.246



Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	137.616.956.544	137.616.956.544	153.694.756.104	153.694.756.104
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	16.710.948.864	16.710.948.864	19.742.322.735	19.742.322.735
- DNTN Bình An	8.360.672.562	8.360.672.562	10.763.346.751	10.763.346.751
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	19.802.197.854	19.802.197.854	22.039.314.571	22.039.314.571
- Phải trả các đối tượng khác	92.743.137.264	92.743.137.264	101.149.772.047	101.149.772.047
Cộng	137.616.956.544	137.616.956.544	153.694.756.104	153.694.756.104

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
14.1. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			267.598.977	267.598.977
Cộng			267.598.977	267.598.977
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	110.646.104	35.664.931	134.776.929	11.534.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.040.184	164.553.987	655.594.171	
Thuế thu nhập cá nhân	2.251.846	1.506.721.256	1.508.098.841	874.261
Cộng	603.938.134	1.706.940.174	2.298.469.941	12.408.367

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Lãi vay	437.307.115	282.292.093
- Phí hoa hồng bán hàng	1.544.918.420	1.294.704.209
- Phí đảm bảo chất lượng gạch		8.495.724.800
- Phí kiểm toán	235.000.000	250.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyên, tiền com	4.225.181.699	6.803.674.652
- Chi phí phải trả khác	302.239.003	1.110.419.795
Cộng	6.744.646.237	18.236.815.549

16. PHẢI TRẢ KHÁC

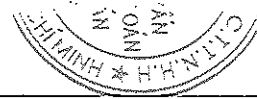
	31/12/2023	01/01/2023
16.1. Ngắn hạn	220.461.875	905.540.037
- Kinh phí công đoàn		228.097.457
- Thù lao HĐQT và BKS 2021	120.056.546	33.589.451
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.405.329	643.853.129
16.2. Dài hạn	168.000.000	1.330.500.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	168.000.000	1.330.500.000
Cộng	388.461.875	2.236.040.037

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	26.885.392.407	17.002.905.257	(149.195.294.776)	35.014.641.357	470.480.023.445
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						1.845.947.622		1.845.947.622
Tăng khác					2.688.539.241			2.688.539.241
Lỗ trong năm trước							(861.845.506)	(861.845.506)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(338.464.587)		(338.464.587)
Chia cổ tức								
Sử dụng quỹ					(1.904.161.504)			(1.904.161.504)
Giảm khác				(2.688.539.241)				(2.688.539.241)
Số dư đầu năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	24.196.853.166	17.787.282.994	(147.687.811.741)	34.152.795.851	469.221.499.470
Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm nay						(7.384.653.188)		(7.384.653.188)
Tăng khác					2.419.685.317			2.419.685.317
Lỗ trong năm nay								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(82.449.370)			(82.449.370)
Sử dụng quỹ					(1.678.683.870)			(1.678.683.870)
Giảm do bán công ty con							(34.152.795.851)	(34.152.795.851)
Giảm khác				(2.419.685.317)				(2.419.685.317)
Số dư cuối năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	21.777.167.849	18.445.835.071	(155.072.464.929)		425.922.917.191



Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
Cộng	454.328.360.000	454.328.360.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	21.777.167.849	24.196.853.166
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.445.835.071	17.787.282.994
Cộng	40.223.002.920	41.984.136.160

17. d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	498.822,87	1.018.080,40
- Yên Nhật (JPY)	87.859,00	90.179,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	486.322.610.005	405.832.619.273	892.155.229.278
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	486.322.610.005	405.832.619.273	892.155.229.278
Kết quả kinh doanh	(6.202.022.439)	(5.175.541.831)	(11.377.564.270)
Doanh thu tài chính	26.629.504.745	6.634.767.671	33.264.272.416
Chi phí tài chính	21.009.838.855	10.481.298.859	31.491.137.714
Thu nhập khác			5.165.902.450
Chi phí khác			2.781.572.083
Chi phí thuế TNDN hiện hành			164.553.987
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(7.384.653.188)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	94.556.784.454	107.530.801.991	202.087.586.445
Tài sản không phân bổ			723.011.776.920
Tổng tài sản			925.099.363.365
Nợ phải trả của bộ phận	149.720.968.094	26.541.873.536	176.262.841.630
Nợ phải trả không phân bổ			322.913.604.544
Tổng nợ phải trả			499.176.446.174

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	892.155.229.278		892.155.229.278
Tài sản của bộ phận	925.099.363.365		925.099.363.365

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng	893.746.903.723	1.099.731.218.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.145.622.290	7.163.709.723
Cộng	895.892.526.013	1.106.894.928.357

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	3.336.801.607	8.450.404.512
Giảm giá hàng bán	20.815.855	
Hàng bán bị trả lại	379.679.273	435.030.783
Cộng	3.737.296.735	8.885.435.295

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	771.620.229.746	937.289.531.751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.026.623.838	892.053.544
Cộng	774.646.853.584	938.181.585.295

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328.901.376	50.395.093
- Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán công ty	26.300.603.369	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.587.917.003	7.111.702.074
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.850.668	4.868.535.756
Cộng	33.264.272.416	12.030.632.923

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí lãi vay	20.296.071.041	11.700.820.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.086.256.113	14.822.290.523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	395.042.746	3.454.283.076
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	713.767.814	1.557.873.813
Cộng	31.491.137.714	31.535.267.456

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí vận chuyển	26.882.163.524	35.477.334.435
- Chi phí hoa hồng	8.911.372.774	11.460.012.285
- Chi phí xuất khẩu	22.802.072.114	24.034.044.474
- Chi phí bán hàng khác	29.715.752.630	30.717.600.151
Cộng	88.311.361.042	101.688.991.345

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nhân viên quản lý	15.502.193.870	18.460.336.635
- Chi phí thuê ngoài	5.237.907.116	6.491.662.539
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.834.477.936	22.570.080.443
Cộng	40.574.578.922	47.522.079.617

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	140.463.635	626.113.905
- Thuế nhập khẩu được hoàn		539.469.461
- Thu nhập từ bán phế liệu	660.596.974	2.393.845.371
- Xử lý công nợ	4.040.051.548	9.892.020.297
- Thu nhập khác	324.790.293	182.607.994
Cộng	5.165.902.450	13.634.057.028

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.078.125
- Xử lý công nợ	1.152.962.054	793.547.643
- Chi phí khác	1.628.610.029	352.654.398
Cộng	2.781.572.083	1.160.280.166

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	164.553.987	2.601.877.018
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	164.553.987	2.601.877.018

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(7.384.653.188)	1.845.947.622
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát trích từ lợi nhuận sau thuế		(338.464.587)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(163)	33

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.464.726.625	681.376.647.963
Chi phí nhân công	106.042.873.048	127.688.743.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.794.758.879	30.155.081.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.548.343.916	119.904.077.249
Chi phí khác bằng tiền	41.174.573.127	97.348.169.511
Cộng	873.025.275.595	1.056.472.719.606

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

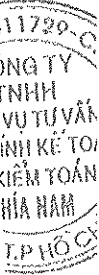
Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT
Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHEN DING	Thành viên ban kiểm soát
Bà SHI, YAN-YANG	Thành viên ban kiểm soát

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2023, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	780.746.000
Ông LONG GEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	538.259.520
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Bà CHEN ZOEY	Trưởng BKS	Thù lao	9.161.041
Ông CHEN DING	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041
Bà SHI, YAN-YANG	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	9.161.041
Bà CHEN ZOEY	Trưởng BKS	Thù lao	46.768.217
Ông CHEN DING	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041
Bà SHI, YAN-YANG	Thành viên BKS	Thù lao	9.161.041



32.2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



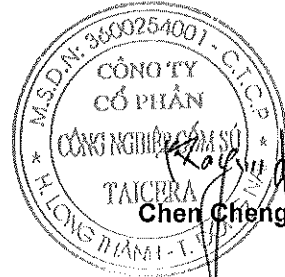
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

